

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **95** /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **17** tháng 01 năm 2017

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
ĐẾN	Số: 105
	Ngày: 18/01
	Chuyên:

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của thị xã Hương Trà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ - CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3303/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 3, HĐND tỉnh Khóa VII;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà tại Tờ trình số 5367/TTr-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2016 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 484/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của thị xã Hương Trà với các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2017

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Diện tích tăng (+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		51.710,48	100,00	51.710,48	100,00	
1	Đất nông nghiệp	39.892,15	77,15	39.473,57	76,34	-418,58
1.1	Đất trồng lúa	3.727,49	7,21	3.665,38	7,09	-62,11

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3.442,23	6,66	3.380,12	6,54	-62,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.578,90	3,05	1.481,00	2,86	-97,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.160,51	8,05	4.141,08	8,01	-19,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	11.816,79	22,85	11.812,49	22,84	-4,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	18.176,59	35,15	17.920,33	34,66	-256,26
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	329,58	0,64	328,00	0,63	-1,58
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	102,26	0,20	125,26	0,24	23,00
2	Đất phi nông nghiệp	11.478,61	22,20	11.917,67	23,05	439,06
2.1	Đất quốc phòng	101,82	0,20	101,82	0,20	0,00
2.2	Đất an ninh	1.699,31	3,29	1.699,46	3,29	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	68,89	0,13	190,76	0,37	121,87
2.4	Đất khu chế xuất	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	50,03	0,10	67,40	0,13	17,37
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	13,88	0,03	47,47	0,09	33,59
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	131,57	0,25	146,52	0,28	14,95
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	102,57	0,20	166,77	0,32	64,20
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4.706,69	9,10	4.827,15	9,33	120,46
2.9.1	Đất giao thông	971,32	1,88	1.088,68	2,11	117,36
2.9.2	Đất thủy lợi	452,19	0,87	454,34	0,88	2,15
2.9.3	Đất công trình năng lượng	3.183,70	6,16	3.184,00	6,16	0,30
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,13	0,00	1,13	0,00	0,00
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	0,95	0,00	0,95	0,00	0,00
2.9.6	Đất cơ sở y tế	7,52	0,01	7,47	0,01	-0,05
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục	71,55	0,14	71,41	0,14	-0,14
2.9.8	Đất cơ sở thể dục thể thao	14,47	0,03	14,68	0,03	0,21
2.9.9	Đất chợ	3,86	0,01	4,49	0,01	0,63
2.9.10	Đất dịch vụ xã hội	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	68,62	0,13	68,62	0,13	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,60	0,00	0,60	0,00	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	492,17	0,95	504,13	0,97	11,96
2.14	Đất ở tại đô thị	563,60	1,09	588,88	1,14	25,28
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,85	0,03	15,25	0,03	0,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	7,62	0,01	47,68	0,09	40,06

2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	27,51	0,05	27,51	0,05	0,00
2.19	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	880,36	1,70	873,59	1,69	-6,77
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	241,03	0,47	245,63	0,48	4,60
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	10,77	0,02	12,90	0,02	2,13
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	9,09	0,02	9,68	0,02	0,59
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	98,47	0,19	98,47	0,19	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.039,13	2,01	1.038,32	2,01	-0,81
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.143,18	2,21	1.125,21	2,18	-17,97
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,00	0,00	7,00	0,01	7,00
3	Đất chưa sử dụng	339,72	0,66	319,24	0,62	-20,48
4	Đất khu công nghệ cao*	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	15.838,53	30,63	15.838,53	30,63	0,00

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2017

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	83,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	43,38
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>43,38</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,23
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,10
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,63
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,30

2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,94
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1,62
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	0,32
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	-
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-
2.9.6	Đất cơ sở y tế	DYT	-
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục	DGD	-
2.9.8	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
2.9.9	Đất chợ	DCH	-
2.9.10	Đất dịch vụ xã hội	DXH	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,93
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,07
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,81
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,26
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	418,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	62,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>62,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	97,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,43

1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	233,26
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,58
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	27,60
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	23,00
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,60

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2017

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Dện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20,48
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2,07

2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,47
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,37
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,59
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,96
2.9.1	Đất giao thông	DGT	6,45
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	0,15
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	-
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-
2.9.6	Đất cơ sở y tế	DYT	-
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục	DGD	0,36
2.9.8	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
2.9.9	Đất chợ	DCH	-
2.9.10	Đất dịch vụ xã hội	DXH	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,24
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,06
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,15
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 thị xã Hương Trà được thể hiện tại Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- BQL Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh;
- HĐND và UBND thị xã Hương Trà;
- Phòng TNMT thị xã Hương Trà;
- VP: CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu VT, ĐC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KI CHỮ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Ngọc Thọ



PHỤ LỤC 1
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẢN
THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2017
(Đính kèm Quyết định số **95** /QĐ-UBND ngày **17** tháng 01 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Hạng mục	Địa điểm	Dện tích (ha)
Công trình, dự án cản thu hồi đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận			
1	Đường nội thị tổ dân phố 4 (dài 350 m)	Phường Tứ Hạ	0,50
2	Đường nội thị tổ dân phố Giáp Ba, phường Hương Văn (điểm đầu giao QL1A, điểm cuối giao đường Quy hoạch số 4)	Phường Hương Văn	0,46
3	Nâng cấp mở rộng đường Bê tông Khai Hào	Phường Hương Xuân	0,03
4	Xây dựng mới đường nối từ đường Trần Trung Lập vào khu dân cư Sơn Công 1 (ngã tư đường Ngự dài 205 m)	Phường Hương Văn	0,12
5	Mở rộng đường Trần Trung Lập đoạn từ Khe Trái (UBND phường) đến Cầu Kèn	Phường Hương Văn	0,74
6	Xây dựng mới tuyến đường nội thị số 5 trung tâm phường Hương Chữ	Phường Hương Chữ	0,42
7	Đường An Đô Hạ (Kim Phụng - khu dân cư dài 1140 m)	Phường Hương Chữ	0,30
8	Xây dựng nhà máy nước sạch	Xã Hương Phong	0,33
9	Nâng cấp Đê Tây phá Tam Giang đoạn qua Hương Phong từ Km33+043 đến Km34+619; và Km35+735 đến Km41+236	Xã Hương Phong	1,50
10	Hệ thống Đê bao nội đồng Hương Phong - Hương Vinh	Xã Hương Phong Xã Hương Vinh	0,80
11	Mở rộng trường Tiểu học số 1 Hương Toàn	Xã Hương Toàn	0,2
12	Đường trục thôn Đông Hòa	Xã Bình Điền	0,21
13	Xây dựng đường bê tông thôn Vĩnh Trị	Xã Hải Dương	0,11



PHỤ LỤC 2
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN
CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017
(Đính kèm Quyết định số: **95** /QĐ-UBND ngày **17** tháng 01 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng (ha)		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải chuyển mục đích sử dụng đất						
1	Đường nội thị tổ dân phố 4 (dài 350 m)	Phường Tứ Hạ	0,50	0,40		
2	Đường nội thị tổ dân phố Giáp Ba, phường Hương Văn (điểm đầu giao QL1A, điểm cuối giao đường Quy hoạch số 4)	Phường Hương Văn	0,46	0,45		
3	Cửa hàng xăng dầu tại phường Hương Xuân	Phường Hương Xuân	1,00	0,41		
4	Xây dựng mới tuyến đường nội thị số 5 trung tâm phường Hương Chũ	Phường Hương Chũ	0,42	0,42		
5	Đường An Đô Hạ (Kim Phụng - khu dân cư)	Phường Hương Chũ	0,30	0,24		
6	Xây dựng nhà máy nước sạch	Xã Hương Phong	0,33	0,31		
7	Nâng cấp Đê Tây phá Tam Giang đoạn qua Hương Phong từ Km33+043 đến Km34+619; và Km35+735 đến Km41+236	Xã Hương Phong	1,50	0,30		
8	Hệ thống Đê bao nội đồng Hương Phong-Hương Vinh	Xã Hương Phong Xã Hương Vinh	0,80	0,50		
9	Mở rộng trường Tiểu học số 1 Hương Toàn	Xã Hương Toàn	0,20	0,20		
10	Xây dựng đường bê tông thôn Vĩnh Trị	Xã Hải Dương	0,11	0,01		
11	Dự án Văn phòng điều hành, xưởng sửa chữa và bãi đỗ xe ô tô nội bộ	Xã Hương Thọ	2,40		1,30	

PHỤ LỤC 3
DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CÀN THU HỒI ĐẤT
NĂM 2015, 2016 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2017

(Đính kèm Quyết định số: **95** /QĐ-UBND ngày **17** tháng 01 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2015		
Chuyển tiếp công trình, dự án càn thu hồi đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận			
1	Đường vào trường bán và thao trường bộ đội biên phòng tỉnh	Xã Hương Thọ	2,70
2	Mở rộng đường Giáp Thượng - Quê Chử - Quốc lộ 1A	Xã Hương Toàn, Hương Chử	0,56
3	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thủy điện xã Hương Vinh	Xã Hương Vinh	0,80
Công trình, dự án liên huyện			
4	Đường Nguyễn Hoàng và đường Nguyễn Văn Linh nối dài	Phường Hương An	5,16
5	Khu dân cư Hương An	Phường Hương An	31,16
6	Cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện	thị xã Hương Trà	0,30
7	Kè chống sạt lở sông Bồ đoạn qua các phường Tứ Hạ, Hương Vân thuộc thị xã Hương Trà	Phường Tứ Hạ, phường Hương Vân	1,70
II	Chuyển tiếp từ năm 2016		
Công trình, dự án quốc phòng - an ninh			
1	Trụ sở Công an phường Hương Chử	Phường Hương Chử	0,15
Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1	Khu công nghiệp tứ Hạ	Phường Tứ Hạ, phường Hương Vân	121,87
2	Trung tâm công nghệ sinh học Quốc gia miền Trung	Xã Hương Thọ	40,00
3	Dự án tuyến cao tốc Cam Lộ - La Sơn đi qua các phường Hương Vân, Hương Văn, Hương Xuân, Hương Chử, Hương An, Hương Hồ, Hương Thọ	Thị xã Hương Trà	100,00
Chuyển tiếp công trình, dự án càn thu hồi đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận			
1	Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Tứ Hạ mở rộng	Phường Tứ Hạ	16,00
2	Xây dựng đường nội thị số 1 giai đoạn 2 tại TDP Giáp Tư (TDP4 cũ)	Phường Hương Văn	0,50
3	Xây dựng nghĩa trang nghĩa địa tại Cồn Xoài TDP 13 (phục vụ di dời mồ mã tại Khu công	Phường Hương Văn	5,40

	nghiệp)		
4	Mở rộng khu dân cư Ruộng Cà tạo quỹ đất phục vụ tái định cư do di dời Khu công nghiệp Tứ Hạ	Phường Hương Văn	5,70
5	Xây dựng mới trụ sở HĐND và UBND phường Hương Hồ tại TDP 9	Phường Hương Hồ	0,40
6	Đường vào xưởng đúc Văn Thăng	Phường Hương Chữ	0,57
7	Đường quy hoạch khu trung tâm phường Hương An (giai đoạn 2)	Phường Hương An	0,62
8	Đường nội đồng từ WB3 - Kim Khố	Xã Hương Toàn	1,52
9	Nâng cấp tuyến đường dân sinh từ thôn La Khê Trẹm đến đường du lịch cụm điểm di tích lăng Minh Mạng - lăng Gia Long	Xã Hương Thọ	0,21
10	Xây dựng kho dự trữ Thừa Thiên Huế (của Cục dự trữ Nhà nước khu vực Bình Trị Thiên)	Xã Hương Thọ	7,00
11	Đường từ đường tránh phía Tây thành phố Huế đi Điện Hòn Chén	TX.Hương Trà	6,50
12	Đường quy hoạch khu dân cư tại thôn Thọ Bình	Xã Bình Thành	0,15
13	Dự án nâng cấp bờ kè chống xói lở tại Thôn Thanh Phước	Xã Hương Phong	0,54
14	Mở rộng trường Tiểu học số 1 Tứ Hạ	thị trấn Tứ Hạ	0,85
15	Đường liên thôn An Thuận - Vân Cù	Xã Hương Toàn	0,76
16	Bãi đỗ xe Lăng Minh Mạng	Xã Hương Thọ	0,90



PHỤ LỤC 4
DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2015, 2016 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2017
(Đính kèm Quyết định số: 95 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Chuyển tiếp công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận						
I	Chuyển tiếp từ năm 2015					
1	Dự án mở rộng, nâng cấp đường Trà Khê (19/5 cũ), đường Lê Thuyết	Phường Hương Xuân	1,12	0,66		
2	Quy hoạch nghĩa địa nhân dân	Xã Hải Dương	3,00		3,00	
3	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thủy điện xã Hương Vinh	Xã Hương Vinh	0,80	0,80		
	Công trình, dự án liên huyện					
4	Đường Nguyễn Hoàng và đường Nguyễn Văn Linh nối dài	Phường Hương An	5,16	5,16		
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện trên toàn tỉnh	thị xã Hương Trà	0,3	0,3		
II	Chuyển tiếp từ năm 2016					
1	Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Tứ Hạ mở rộng	Phường Tứ Hạ	16,00	0,84		
2	Xây dựng đường nội thị số 1 giai đoạn 2 tại TDP Giáp Tư (TDP4 cũ)	Phường Hương Văn	0,50	0,07		
3	Đường quy hoạch khu trung tâm phường Hương An (giai đoạn 2)	Phường Hương An	0,62	0,06		
4	Đường nội đồng từ WB3 - Kim Khô	Xã Hương Toàn	1,52	0,67		
5	Nâng cấp tuyến đường dân sinh từ thôn La Khê Trẹm đến đường du lịch cụm điểm di tích lăng Minh Mạng - lăng Gia Long	Xã Hương Thọ	0,21	0,09		
6	Đường từ đường tránh phía Tây thành phố Huế đi Điện Hòn Chén	Xã Hương Thọ, Phường Hương Hồ	6,50	0,60		

7	Cơ sở sản xuất kinh doanh tại thôn Địa Linh	Xã Hương Vinh	0,50	0,50		
8	Mở rộng đất sản xuất kinh doanh tại thôn Địa Linh	Xã Hương Vinh	1,70	1,40		
9	Chuyển mục đích sử dụng đất để quy hoạch đất ở xen cư tạo quỹ đất đấu giá quyền sử dụng đất tại các xã, phường	Các xã, phường				
-	Đất ở xen ghép TDP 5 (Bồn Phở)	Phường Hương An	0,55	0,55		
-	Đất ở xen ghép TDP 1 (Thanh Chử)	Phường Hương An	1,02	0,26		
-	Hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư nông thôn tạo quỹ đất đấu giá (Liều Cốc Hạ)	Xã Hương Toàn	0,45	0,41		
-	Hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư nông thôn tạo quỹ đất đấu giá thôn Triều Sơn Trung	Xã Hương Toàn	0,70	0,70		
-	Đất ở đấu giá tại thôn Thai Dương Thượng Đông	Xã Hải Dương	0,44	0,18		
10	Đường liên thôn An Thuận - Vân Cù	Xã Hương Toàn	0,76	0,55		



PHỤ LỤC 5
DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN DO THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ
XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017
(Đính kèm Quyết định số **95** /QĐ-UBND ngày **17** tháng 01 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)
1	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất giáo dục sang đất sản xuất kinh doanh (từ trường mầm non TDP 3 - cơ sở 1 sang hợp tác xã nông nghiệp Phú Ốc)	Phường Tứ Hạ	0,10
2	Bãi tập kết vật liệu tại tổ dân phố 2 (cách cầu An Lỗ khoảng 300 m)	Phường Tứ Hạ	0,5
3	Xây dựng nhà máy sản xuất tấm đũa tre xuất khẩu lô CN 04 - cụm công nghiệp Tứ Hạ (Công ty trách nhiệm hữu hạn Huy Nguyễn)	Phường Tứ Hạ	0,66
4	Khu vui chơi giải trí thanh thiếu niên (Công ty trách nhiệm hữu hạn An Nhiên)	Phường Tứ Hạ	0,59
5	Mở rộng đài truyền thanh thị xã	Phường Tứ Hạ	0,04
6	Đất ở tổ dân phố Lại Bằng 2, tổ dân phố Sơn Công 1	Phường Hương Vân	0,5
7	Đất ở đầu giá được chuyển từ các trường mầm non, tiểu học cũ (4 điểm)	Phường Hương Vân	0,23
8	Khai thác mỏ khoáng sản cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực Khe Bàng (sông Bồ)	Phường Hương Vân	7,2
9	Đất ở TDP Long Khê	Phường Hương Vân	0,4
10	Chợ La Chữ	Phường Hương Chữ	0,63
11	Đất ở tổ dân phố 2	Phường Hương Chữ	0,08
12	Mở rộng điểm trường Mầm non TDP 5 (Bồn Phở)	Phường Hương An	0,28
13	Đất ở xen ghép tại TDP Bồn Phở	Phường Hương An	0,73
14	Khai thác đá sét làm nguyên liệu phụ gia xi măng tại khu vực đồi Khe Trâm	Phường Hương An	7,4
15	Đường nội thị vùng Trọt (Tinh lộ 12B - khu quy hoạch dân cư mới - dài 520m)	Phường Hương Hồ	0,50
16	Đất sản xuất kinh doanh tại cụm làng nghề Xước Dũ	Phường Hương Hồ	0,25
17	Chuyển mục đích từ đất lâm nghiệp sang đất trang trại vùng Vàng Bạc, Mễ Tré (TDP 12)	Phường Hương Hồ	20,00
18	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở cho các hộ gia đình cá nhân (thuộc các tổ dân phố 5, 6, 11)	Phường Hương Hồ	0,40
19	Công ty trách nhiệm Hữu hạn một thành viên thương mại và dịch vụ Mỹ thuật và Cổ đồ (Thôn Hải Cát)	Xã Hương Thọ	0,80
20	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp xen ghép trong khu dân cư	Xã Bình Điền	0,70

	sang đất ở tại các thôn		
21	Đường vào khu quy hoạch chợ và công trình văn hóa xã Bình Điền dài 154 m	Xã Bình Điền	0,18
22	Đất ở thôn Thọ Bình, Phú Tuyên	Xã Bình Thành	0,7
23	Đất ở thôn Bồ Hòn, Phú Tuyên, Hòa Bình	Xã Bình Thành	0,14
24	Xây dựng mới nhà văn hóa xã (lấy đất UB xã cũ)	Xã Hương Bình	0,13
25	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác theo nhu cầu của hộ gia đình cá nhân	Xã Hương Bình	2,00
26	Đất ở đầu giá được chuyển từ trường mầm non cũ (thôn Hương Sơn)	Xã Hương Bình	0,49
27	Đất ở xen ghép tại Tiền Thành, Thuận Hòa B, Văn Quật Đông	Xã Hương Phong	0,98
28	Xây dựng mới bãi tắm công cộng 2 tại thôn Thai Dương Hạ Bắc	Xã Hải Dương	7,00
29	Đất ở xen ghép tại thôn Giáp Tây	Xã Hương Toàn	0,03
30	Khu du lịch dịch vụ Cồn Nhỏ	Xã Hương Vinh	0,5
31	Đất ở thôn Thủy Phú, Thế Lại Thượng	Xã Hương Vinh	1,72
32	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình	Toàn thị xã	4,00
33	Các mỏ khoáng sản là vật liệu xây dựng thông thường, đất san lấp và đất nguyên liệu	Toàn thị xã	73,35
-	<i>Đất làm vật liệu thông thường</i>		
+	Khu vực tiểu khu 106	Xã Hương Bình, Phường Hương Vân	10,00
-	<i>Đất làm vật liệu san lấp</i>		
+	Khu vực vùng Chòi	Phường Hương Chữ	10,00
+	Khu vực đồi Khe Mang	Phường Tứ Hạ	3,00
+	Khu vực Khe Bội	Phường Hương Vân	3,00
+	Khu vực Khe Báng (tiểu khu 108)	Phường Hương Vân	2,35
+	Khu vực Khe Bội	Phường Hương Xuân	10,00
+	Khu vực thôn Hải Cát 1	Xã Hương Thọ	9,00
+	Khu vực dốc Bàu Năng	Xã Hương Thọ	10,00
-	<i>Đất làm nguyên liệu</i>		
+	Khu vực đồi Hiệp Khánh	Phường Hương Vân	8,00
+	Đồng Trạng	Phường Hương Xuân	2,00
+	Khu vực Hang Rắn - thôn La Khê Trẹm	Xã Hương Thọ	3,00
+	Khu vực Bàu Bạc - thôn Hải Cát 2	Xã Hương Thọ	2,00
+	Khu vực Bàu Đình	Xã Hương Thọ	1,00
34	Giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho hộ gia đình cá nhân	Xã Bình Thành	60,00



PHỤ LỤC 6

DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN DO THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2015, 2016 CHUYỂN TIẾP NĂM 2017

(Đính kèm Quyết định số: **95** /QĐ-UBND ngày **17** tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2015		
1	Khu dịch vụ tổng hợp (Khu ao cá Trung tâm thị xã - Hoa Lư)	Phường Tứ Hạ	21,70
2	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ phường	Phường Hương Xuân	0,05
3	Mở rộng trường mầm non số 1 Hương Xuân (Tây Xuân)	Phường Hương Xuân	0,28
4	Mở rộng trường mầm non Hương Vân (Tổ dân phố 10)	Phường Hương Vân	0,1
5	Đất ở tại thôn Đông Hòa	Xã Bình Điền	0,33
6	Đất ở khu vực thôn Hòa Cát	Xã Bình Thành	0,60
II	Chuyển tiếp từ năm 2016		
1	Đất ở xen ghép khu dân cư vùng Ép Lạc cũ (còn lại 0,3 ha); Hạ tầng kỹ thuật tạo quỹ đất ở tại khu đất Lương Thực cũ, trường Mầm non cũ, khu tập thể giáo dục cũ; đất ở xen ghép tổ dân phố 7 (TDP 8 cũ)	Phường Tứ Hạ	1,74
2	Xây dựng cơ sở sản xuất bao bì Carton Hữu Nghị tại Cụm công nghiệp Tứ Hạ	Phường Tứ Hạ	0,80
3	Xây dựng cơ sở gia công sản xuất giấy và khăn giấy cao cấp các loại (Công ty cổ phần dịch vụ thương mại và sản xuất Khánh Như)	Phường Tứ Hạ	0,4
4	Mở rộng trường mầm non Hương Vân cơ sở 2 (cạnh trường tiểu học số 2 Hương Vân)	Phường Hương Vân	0,18
5	Nhà máy sản xuất hàng đan lát xuất khẩu - cụm công nghiệp Tứ Hạ (công ty cổ phần Phước Hiệp Thành)	Phường Tứ Hạ	1,37
6	Đầu giá bãi tập kết cát sỏi tại tổ dân phố Giáp Tư	Phường Hương Vân	0,10
7	Dự án Trung tâm trưng bày và dịch vụ bảo hành, bảo trì xe ô tô thương mại Huế	Phường Hương Vân	3,39
8	Dự án xây dựng Nhà máy nước sạch (của Công ty TNHH NN1TV xây dựng và cấp nước TT.Huế)	Phường Hương Vân	5,1
9	Bãi thải và văn phòng làm việc của Công ty CP Trường Sơn	Phường Hương Vân	4,86
10	Đầu giá bãi tập kết cát sỏi tại tổ dân phố 8	Phường Hương Vân	0,15

10/11/17

11	QH đất ở đầu giá gần trường Tiểu học số 2 (cơ sở 2 cũ)	Phường Hương Chữ	0,06
12	Đất ở đầu giá tổ dân phố 7 (TDP 8 cũ)	Phường Hương Hồ	0,14
13	Đất ở đầu giá được chuyển từ trạm y tế cũ (TDP5)	Phường Hương Hồ	0,05
14	Mở rộng khu mỏ đá Khe Ly và các hạng mục phụ trợ của HTX Xuân Long 2	Xã Hương Thọ	6,85
15	Đất ở đầu giá tại thôn La Khê Trẹm, Liên Bằng, xen ghép thôn Hòa An	Xã Hương Thọ	0,95
16	Đất ở đầu giá được chuyển từ các trường học cũ	Xã Hương Thọ	0,73
17	Dự án xây dựng nhà trực vận hành Đội quản lý điện Bình Điền	Xã Bình Điền	0,02
18	Bãi tập kết cát, sỏi ở thôn Thọ Bình	Xã Bình Thành	0,30
19	Đất ở đầu giá thôn Thọ Bình (dọc khu Quốc lộ 49)	Xã Bình Thành	0,60
20	Chuyển mục đích sang đất trang trại tại thôn Bình Tân	Xã Bình Thành	3,00
21	Dự án Nhà máy sản xuất viên nén năng lượng tái tạo Thiên Phú	Xã Bình Thành	4,50
22	Xây dựng Trụ sở HĐND&UBND xã Hồng Tiến	Xã Hồng Tiến	0,41
23	Sân thể thao trường Tiểu học Thái Dương	Xã Hải Dương	0,21
24	Xây dựng cửa hàng xăng dầu tại xã Hương Toàn	Xã Hương Toàn	0,18
25	Đất ở đầu giá thôn Minh Thanh, Triều Sơn Nam, khu vực Giao Môn thôn Địa Linh, Thê Lại Thượng	Xã Hương Vinh	0,89
26	Đầu giá bãi tập kết cát sỏi tại thôn Thủy Phú	Xã Hương Vinh	0,07
27	Đất ở xen ghép tại thôn Giáp Trung (sau trường Mâm Non)	Xã Hương Toàn	0,17